

Cách dùng “the” và “a” / “an”

Khi dùng một danh từ, bạn nên xác định những điểm sau:

- Nó cụ thể, không cụ thể, hoặc là một thứ chung?
- Nó là số ít, số nhiều, hoặc là không đếm được?

Nếu danh từ ấy là dạng số ít, hoặc là cụ thể, thì nhất thiết phải có một từ nào đấy đứng trước. Bảng sau đây sẽ giúp các bạn chọn từ chính xác.

	không cụ thể	cụ thể
số ít	“a” / “an” <i>Give me an apple.</i>	“the” <i>Give me the apple I bought this morning.</i> <i>hoặc</i> từ sở hữu (“my”, “our”, “Vietnam’s”) <i>Give me my apple.</i> <i>hoặc</i> “this” / “that” <i>Can I eat that apple?</i>
số nhiều / không đếm được	lượng từ (“some”, “a lot of”, “many”) <i>I bought some apples today.</i> <i>I bought a lot of rice today.</i> <i>hoặc</i> không dùng từ nào hết <i>I need to go buy apples.</i> <i>I love rice.</i>	“the” <i>Where are the apples I bought?</i> <i>hoặc</i> từ sở hữu <i>Vietnam’s rice is the best in the world.</i> <i>hoặc</i> “these” / “those” <i>These apples are good.</i> <i>hoặc</i> “this” / “that” (với danh từ không đếm được) <i>This rice is delicious.</i>

Sau đây là những chi tiết và trường hợp ngoại lệ của “the”:

1. Thứ duy nhất

Nếu bạn đang nói đến một thứ duy nhất, thì nhất định phải có “**the**” đứng trước. Ví dụ, nếu nhà bạn chỉ có một cái bồn cầu, và nó bị hỏng, thì bạn phải nói:

*“**The** toilet’s broken.”*

2. Địa lý

Dùng “**the**” trước những thứ sau:

- sa mạc: **The Sahara Desert is huge.**
- đại dương: **The Pacific Ocean is also huge.**
- sông: *Hanoi is on **the** Red River.*
- dãy núi: *Mount Everest is in **the** Himalaya mountains.*
- khu vực địa lý: *People in **the** north speak differently from people in **the** south.*

Không dùng “the” trước những thứ sau:

- hồ: *I love West Lake.*
- thành phố, tỉnh, bang: *I come from Hà Giang province.*
- lục địa: *Have you ever been to Asia?*
- ngọn núi riêng biệt: *I've never been to Mount Fansipan.*
- khu vực địa lý có một trong những tính từ “northern,” “southern,” “eastern,” hoặc “western” bổ nghĩa cho nó: *I come from southern Vietnam.*

3. Những nơi mà thành phố nào cũng có

Bạn phải dùng “**the**” hoặc “**a**” trước những nơi sau đây. Dùng “**the**” nếu nó là nơi bạn thường xuyên đi đến. Dùng “**a**” cho nơi không cụ thể.

- bank: *I need to go to **the** bank.*
*Is there **a** bank near here?*
- cinema: *Let’s go to **the** cinema.*
- hospital: *He's in **the** hospital right now.*
- post office: ***The** post office is closed.*
- airport: *How much is a taxi to **the** airport?*
- train station / bus station / bus stop: ***The** bus station was so crowded.*

- doctor: *Should I go to **the** doctor?*
- dentist: *When was the last time you went to **the** dentist?*

Không dùng “a” hoặc “the” trước những nơi sau đây:

- home: My mom is at home today.
- work: I have to go to work right now.
- jail / prison: He went to prison for ten years.
- church: How often do you go to church?
- bed: I usually go to bed at 11.
- school: I didn’t go to school today.
I met my best friend in high school.
- university / college: I studied math at university.

4. Từ viết tắt:

Không dùng “the” trước những từ viết tắt được phát âm như một từ. Ví dụ:

- UNESCO (phát âm là /ju: 'nes kəʊ/): *UNESCO chose Ha Long Bay as a World Heritage Site.*

Nhưng với những từ viết tắt được phát âm từng chữ một, thì “**the**” phải đứng trước. Ví dụ:

- **the** EU
- **the** FBI
- **the** UN

Một trường hợp ngoại lệ là “the” không đứng trước những từ viết tắt liên quan đến trường đại học:

- I got an MBA at UCLA.

5. Trò chơi, môn thể thao, và môn học

Không dùng “a” / “an” hoặc “the” trước các trò chơi, môn thể thao, và môn học:

- I hate studying literature.
- I watch football every day.
- Backgammon is my favorite game.

6. Ngôn ngữ

Không dùng “the” trước các ngôn ngữ:

- I speak English and Vietnamese.

Nhưng nếu dùng từ “language” sau tên của ngôn ngữ ấy, thì lại phải có “**the**” đứng trước:

- *What’s the most common word in **the** English language.*